

DANH SÁCH CÁC CHUNG CƯ XÂY DỰNG TRƯỚC NĂM 1975
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH THEO TIÊU CHUẨN HIỆN HÀNH (*)

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo						Năm xây dựng
					Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Tầng cao	Tổng số căn hộ	Nhà thuộc SHNN (căn)	Hiện trạng chất lượng/ Cấp độ nguy hiểm của công trình	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
(67)	TỔNG CỘNG			71 lô	42,666.4	149,125.6		2,513			
QUẬN 1				8 lô	6,591.5	25,949.1		361			
1	C/cư 374 Nguyễn Công Trứ	1	C/cư 374 Nguyễn Công Trứ, P. Cầu Ông Lãnh		267.7	1,137.9	5	34	6	B	
2	C/cư 12-14 Nguyễn Thị Nghĩa	2	C/cư 12-14 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành		346.3	2,354.7	8	72	1	B	
3	C/cư 23 Lý Tự Trọng	3	C/cư 23 Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé		1,014.5	6,898.4	8	54	8	B	
4	C/cư 42 Tôn Thất Thiệp	4	C/cư 42 Tôn Thất Thiệp, P. Bến Nghé		2,749.5	7,011.2	3	104	10	B	
5	C/cư 107 Tôn Thất Đạm	5	C/cư 107 Tôn Thất Đạm, P. Bến Nghé		903.0	5,372.7	7	40	2	C	
6	C/cư 90 Tôn Thất Đạm	6	C/cư 90 Tôn Thất Đạm, P. Bến Nghé		467.4	794.6	2	27	18	B	
7	C/cư 59 Lê Thị Hồng Gấm	7	C/cư 59 Lê Thị Hồng Gấm, P. Nguyễn Thái Bình		90.1	459.3	6	20	9	B	
8	C/cư 142Bis Lê Thị Hồng Gấm	8	C/cư 142Bis Lê Thị Hồng Gấm		753.1	1,920.4	3	10	10	B	
QUẬN 3				2 lô	1,124.7	6,892.0		94			
9	C/cư 72 Trương Quyền	9	C/cư 72 Trương Quyền		338.7	2,400.9	8	75		B	1968
10	Chung cư 11 Võ Văn Tần	10	Chung cư 11 Võ Văn Tần		786.0	4,491.1	4	19	1	D	Trước 1975
QUẬN 4				2 lô	1,670.0	3,198.0		132			
11	C/cư Trúc Giang	11	C/cư Trúc Giang	UBND Phường 13	673.0	2,371.0	4	106		C	Từ năm 1950 đến năm 1960
12	C/cư 6Bis Nguyễn Tất Thành	12	C/cư 6Bis Nguyễn Tất Thành	UBND Phường 12	997.0	827.0	2	26		D	
QUẬN 5				06 lô	8,066.2	38,504.5		791			
13	C/cư 727 Trần Hưng Đạo	13	C/cư 727 Trần Hưng Đạo, phường 1.	Cty TNHH MTV DVCI Q5	2,837.0	26,500.0	13	530	530	D (thực tế)	Trước 1975
14	Chung cư 206/2-206/34 Trần Hưng Đạo	14	Chung cư 206/2-206/34 Trần Hưng Đạo		1,236.9	2,145.0	2	72	13	B	

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo						Năm xây dựng
					Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Tầng cao	Tổng số căn hộ	Nhà thuộc SHNN (căn)	Hiện trạng chất lượng/ Cấp độ nguy hiểm của công trình	
15	Chung cư 3/1-3/13 và 23/1-23/17 Phù Đồng Thiên Vương	15	Chung cư 3/1-3/13 và 23/1-23/17 Phù Đồng Thiên Vương		908.5	1,817.0	2	26	1	B	
16	Chung cư 194 Đỗ Ngọc Thạch	16	Chung cư 194 Đỗ Ngọc Thạch		799.0	2,601.0	4	40	2	B	
17	C/cư 24 Ngô Quyền	17	C/cư 24 Ngô Quyền, P6		497.0	1,720.0	4	61		C	Trước 1975
18	C/cư 14H/14A Đỗ Văn Sửu	18	C/cư 14H/14A Đỗ Văn Sửu, P10		1,787.8	3,721.5	3	62		C	1954
QUẬN 6				32 lô	22,430.6	61,484.0		847			
19	C/cư 43 Bình Tây	19	C/cư 43 Bình Tây, P1	UBND P1 (Khu phổ tự quản)	1,653.0	3,306.0	2	48		D	Trước 1975
20	C/cư 88-98 Mai Xuân Thưởng	20	C/cư 88-98 Mai Xuân Thưởng , P1		520.0	1,040.0	2	12		B	Trước 1975
21	C/cư 149 Cao Văn Lầu	21	C/cư 149 Cao Văn Lầu, P1					32		C	Trước 1975
22	C/cư 26-30 Phạm Văn Chí (123 - 123A - 123B - 123C Bình Tây, P1	22	C/cư 26-30 Phạm Văn Chí (123 - 123A - 123B - 123C Bình Tây, P1		669.0	2,006.0	3	30		C	Trước 1975
23	C/cư 190 Mai Xuân Thưởng	23	C/cư 190 Mai Xuân Thưởng, P2		445.4	1,782.0	4	18		C	Trước 1975
24	C/cư 32 - 34 Tháp Mười	24	C/cư 32 - 34 Tháp Mười, P2		1,808.0	7,595.0	4 - 5	46		C	Trước 1975
25	C/cư 126 Tháp Mười	25	C/cư 126 Tháp Mười, P2		397.0	1,984.0	5	17		C	Trước 1975
26	C/cư 162 Tháp Mười	26	C/cư 162 Tháp Mười, P2		201.0	1,004.0	5	12		C	Trước 1975
27	C/cư 7 - 11 Tháp Mười	27	C/cư 7 - 11 Tháp Mười, P2		658.0	2,631.0	4	31		C	Trước 1975
28	C/cư 144/1 - 144/5 Chu Văn An	28	C/cư 144/1 - 144/5 Chu Văn An, P2		416.0	833.0	2	10		B	Trước 1975
29	C/cư 96 Phạm Đình Hồ	29	C/cư 96 Phạm Đình Hồ, P2		465.0	1,394.0	3	18		B	Trước 1975
30	C/cư 132 - 134 Chu Văn An	30	C/cư 132 - 134 Chu Văn An, P2		464.0	3,250.0	7	36		B	Trước 1975
31	C/cư 52 Lê Quang Sung	31	C/cư 52 Lê Quang Sung, P2		1,030.0	2,574.0	2 - 3	42		C	Trước 1975
32	C/cư 97 - 105 + 107/4 - 107/16 Ngô Nhân Tĩnh	32	C/cư 97 - 105 + 107/4 - 107/16 Ngô Nhân Tĩnh , P2		309.0	619.0	2	24		C	Trước 1975
33	C/cư 23 - 43 Phạm Phú Thứ	33	C/cư 23 - 43 Phạm Phú Thứ, P3	UBND P3 (Khu phổ tự quản)	452.0	904.0	2	22		C	Trước 1975
34	C/cư 4-30 Phạm Phú Thứ	34	C/cư 4-30 Phạm Phú Thứ, P3		1,260.0	2,520.0	2	28		C	Trước 1975
35	C/cư 77-95 Phạm Phú Thứ	35	C/cư 77-95 Phạm Phú Thứ, P3		804.0	1,609.0	2	20		B	Trước 1975

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo						Năm xây dựng
					Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Tầng cao	Tổng số căn hộ	Nhà thuộc SHNN (căn)	Hiện trạng chất lượng/ Cấp độ nguy hiểm của công trình	
36	C/cư 489-509 Gia Phú	36	C/cư 489-509 Gia Phú , P3		923.0	2,770.0	3	33		B	Trước 1975
37	C/cư 127/2 - 127/32 Mai Xuân Thưởng	37	C/cư 127/2 - 127/32 Mai Xuân Thưởng, P4	UBND P4 (Khu phổ tự quản)	1,422.0	2,844.0	2	32		C	Trước 1975
38	C/cư 182 Phạm Phú Thứ	38	C/cư 182 Phạm Phú Thứ, P4		332.0	995.0	3	13		B	Trước 1975
39	C/cư 297 Hậu Giang	39	C/cư 297 Hậu Giang, P5	UBND P5 (Khu phổ tự quản)	411.0	1,232.0	3	18		C	Trước 1975
40	C/cư 277 Hậu Giang	40	C/cư 277 Hậu Giang, P5		1,031.0	3,094.0	3	39		C	Trước 1975
41	C/cư 189 - 195A Mai Xuân Thưởng	41	C/cư 189 - 195A Mai Xuân Thưởng, P5		653.0	1,960.0	3	24		C	Trước 1975
42	C/cư 196 - 218 Minh Phụng	42	C/cư 196 - 218 Minh Phụng, P6	UBND P6 (Khu phổ tự quản)	1,052.0	2,104.0	2	40		C	Trước 1975
43	C/cư 235 Mai Xuân Thưởng	43	C/cư 235 Mai Xuân Thưởng, P6		382.0	1,147.0	3	18		B	Trước 1975
44	C/cư 149 - 151 - 153 Phạm Đình Hồ	44	C/cư 149 - 151 - 153 Phạm Đình Hồ, P6		223.0	892.0	4	12		C	Trước 1975
45	C/cư 73/18G/17 Hồng Bàng	45	C/cư 73/18G/17 Hồng Bàng , P6		716.2	1,432.0	2	34		C	Trước 1975
46	C/cư 83-89 Minh Phụng	46	C/cư 83-89 Minh Phụng, P9	Khu phổ tự quản	293.0	586.0	2	12		B	Trước 1975
47	C/cư 212 - 129 Minh Phụng	47	C/cư 212 - 129 Minh Phụng, P9		495.0	1,485.0	3	18		B	Năm 1965
48	C/cư 97/4 - 97/18 Nguyễn Đình Chi	48	C/cư 97/4 - 97/18 Nguyễn Đình Chi, P9		783.0	1,565.0	2	16		C	Trước 1974
49	C/cư 328 - 338 Nguyễn Đình Chi	49	C/cư 328 - 338 Nguyễn Đình Chi, P9		423.0	847.0	2	12		C	Năm 1965
50	C/cư 119B Tân Hòa Đông, P14	50	C/cư 119B Tân Hòa Đông, P14		1,740.0	3,480.0	2	80		D	Trước 1975
QUẬN 8				10 lô				16			
51	Nhà tập thể số 765 Bến Bình Đông	51	Nhà tập thể số 765 Bến Bình Đông ,P14		460.0	1,104.0	4	16	16	D	Trước 1975
52	Chung cư Phạm Thế Hiển	52	Chung cư Phạm Thế Hiển (Lô A)		2,421.0	9,684.0	4	176	14	B	Trước 1975
		53	Chung cư Phạm Thế Hiển (Lô B)		2,421.0	9,684.0	4	144		B	Trước 1975
		54	Chung cư Phạm Thế Hiển (Lô C)		2,421.0	9,684.0	4	128		C	Trước 1975
53	Chung cư Đình Hòa	55	Chung cư Đình Hòa		380.0	608.0	2	12	0	B	Trước 1975

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo						Năm xây dựng
					Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Tầng cao	Tổng số căn hộ	Nhà thuộc SHNN (căn)	Hiện trạng chất lượng/ Cấp độ nguy hiểm của công trình	
54	Chung cư Bình Đông	56	Chung cư Bình Đông		1,410.0	2,538.0	3	28	0	B	Trước 1975
55	Chung cư Bến Cần Giuộc	57	Chung cư Bến Cần Giuộc		446.0	713.6	2	12	0	B	Trước 1975
56	Nhà tập thể đường Phong Phú	58	Nhà tập thể đường Phong Phú		540.0	864.0	2	16	1	B	Trước 1975
57	Nhà tập thể 21-23 Nguyễn Văn Cúa	59	Nhà tập thể 21-23 Nguyễn Văn Cúa		110.0	520.0	5	10	1	B	Trước 1975
58	Nhà tập thể 120-122 Tuy Lý Vương	60	Nhà tập thể 120-122 Tuy Lý Vương		160.0	320.0	3	13	0	B	Trước 1975
QUẬN 11				3 lô	2,783.3	13,098.0		288			
59	C/cư Lý Thường Kiệt	61	Lý Thường Kiệt (Lô B) Vĩnh Viễn P7		941.8	4,432.0	4	96		C	1971
		62	Lý Thường Kiệt (Lô D) Vĩnh Viễn P7		1,224.0	5,760.0	4	128		C	1971
		63	Lý Thường Kiệt (Lô J) Góc Lý Nam Đế - Vĩnh Viễn P7		617.5	2,906.0	4	64		C	1971
QUẬN TÂN BÌNH				8 lô	11,265.3	17,179.1		433			
60	C/cư 18 Phạm Văn Hai	64	C/cư 18 Phạm Văn Hai, P2		741.0	1,543.0	4	50		B	Trước 1975
61	C/cư 481 Lê Văn Sỹ	65	C/cư 481 Lê Văn Sỹ, P2		1,033.0	1,320.0	5	50		B	Trước 1975
62	C/cư 350 Hoàng Văn Thụ	66	C/cư 350 Hoàng Văn Thụ, P4		5,047.0	6,000.0	3	146		D	Trước 1975
63	C/cư 47 Long Hưng	67	C/cư 47 Long Hưng, P7		2,554.5	1,363.0	5	30		D	Trước 1975
64	C/cư 137 Lý Thường Kiệt	68	C/cư 137 Lý Thường Kiệt, P7		291.0	873.0	3	34		D	Trước 1975
65	C/cư 149-151 Lý Thường Kiệt	69	C/cư 149-151 Lý Thường Kiệt, P7		282.04	1,129.72	3	21		D	Trước 1975
66	C/cư 40/1 Tân Phước	70	C/cư 40/1 Tân Phước, P8		1,000.0	4,000.0	4	78		D	Trước 1975
67	C/cư 170-171 Tân Châu	71	C/cư 170-171 Tân Châu, P8		316.8	950.4	3	24		D	Trước 1975

* Theo TCXDVN 373:2006 của Bộ Xây dựng và TCVN 9381:2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ, đánh giá mức độ nguy hiểm của công trình lần lượt theo 4 cấp A,B,C,D.

Stt cụm	Tên cụm chung cư	Stt lô	Tên lô chung cư, địa chỉ	Đơn vị quản lý/ Chủ đầu tư	Quy mô trước khi cải tạo						Năm xây dựng
					Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Tầng cao	Tổng số căn hộ	Nhà thuộc SHNN (căn)	Hiện trạng chất lượng/ Cấp độ nguy hiểm của công trình	